

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM – HÀN QUỐC (VKFTA)

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Hiệp định có 17 chương, 15 phụ lục và 1 thỏa thuận được ký chính thức vào ngày 5/5/2015 và có hiệu lực từ ngày 20/12/2015.

Các Chương chính là:

- Thương mại hàng hóa;
- Quy tắc xuất xứ;
- Thuận lợi hóa hải quan;
- Phòng vệ thương mại;
- Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS);
- Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT);
- Thương mại dịch vụ;
- Đầu tư; Sở hữu trí tuệ; Thương mại điện tử; Cạnh tranh; Minh bạch; Hợp tác kinh tế;
- Thẻ chế và các vấn đề pháp lý.

2. NỘI DUNG CHÍNH VỀ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA

2.1 Cam kết thuế quan

Các cam kết thuế quan trong VKFTA được xây dựng trên nền các cam kết thuế quan trong FTA ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA), nhưng với mức độ tự do hóa cao hơn. Tức, VKFTA cắt giảm thêm một số dòng thuế so với FTA ASEAN.

Cụ thể, so với AKFTA, trong VKFTA:

- Hàn Quốc sẽ xóa bỏ thêm cho Việt Nam **506** dòng thuế (chiếm 4,14% biểu thuế, tương đương với 5,5% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam vào Hàn Quốc năm 2012).

- Việt Nam sẽ xóa bỏ thêm cho Hàn Quốc **265** dòng thuế (chiếm 2,2% biểu thuế, tương đương với 5,91% tổng kim ngạch nhập khẩu vào từ Hàn Quốc vào Việt Nam năm 2012)

Tổng hợp cả các cam kết trong VKFTA và AKFTA thì:

- Hàn Quốc sẽ xóa bỏ cho Việt Nam **11.679** dòng thuế (chiếm 95,44% biểu thuế, tương đương với 97,22% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam vào Hàn Quốc năm 2012).

- Việt Nam sẽ xóa bỏ cho Hàn Quốc **8.521** dòng thuế (chiếm 89,15% biểu thuế, tương đương 92,72% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc vào Việt Nam năm 2012).

Bảng: Về các dòng thuế Hàn Quốc xóa bỏ cho Việt Nam trong VKFTA¹

STT	Ngành	Số dòng thuế cắt giảm
1.	Nhóm tôm	7 dòng (áp dụng hạn ngạch thuế quan)
2.	Nhóm dệt may	24 dòng
3.	Nhóm sản phẩm gỗ	64 dòng
4.	Nhóm hoa quả nhiệt đới (tươi, đóng hộp)	18 dòng
5.	Nhóm thủy sản (đông lạnh, đóng hộp) gồm các mặt hàng cá, cua (trừ mực)	68 dòng
6.	Nhóm tỏi, gừng (khô, đông lạnh)	7 dòng
7.	Nhóm rau quả và nông sản	50 dòng
8.	Mật ong	1 dòng
9.	Các hàng hóa khác (cà phê, hóa chất, thực phẩm chế biến...)	263 dòng
	Tổng cộng	502 dòng

¹ Chỉ tính số xóa bỏ cao hơn so với AKFTA

Bảng: Hạn ngạch thuế quan của Hàn Quốc đối với một số sản phẩm tôm Việt Nam

Loại sản phẩm

Mã HS	Mô tả	Thuế suất cơ sở
0306161090	Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh, loại đông lạnh đã bóc vỏ	20%
0306169090	Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh, loại lạnh chưa bóc	20%
0306171090	Tôm shrimps và tôm prawn khác, loại đông	20%
0306179090	Tôm shrimps và tôm prawn khác, loại đông lạnh chưa bóc vỏ	20%
0306261000	Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh, loại sống, tươi hoặc ướp lạnh	20%
0306271000	Tôm shrimps và tôm prawn khác, sống, tươi	20%
1605219000	Tôm shrimps và tôm prawn không đóng hộp kín khí	20%

Nguồn: Bộ Công Thương

Mức hạn ngạch áp dụng

Năm	Lượng (tấn)	Mức thuế trong hạn ngạch	Mức thuế ngoài hạn ngạch
2015	10.000	0%	Duy trì ở mức thuế cơ sở (20%)
2016	11.000		
2017	12.100		
2018	13.310		
2019	14.641		
2020	15.000		
Từ năm 2021 trở đi	15.000		

Chú ý:

Cơ chế hạn ngạch thuế quan theo VKFTA được áp dụng song song với cơ chế hạn ngạch thuế quan thông thường của Hàn Quốc (HSK). Do đó các sản phẩm thuộc diện hưởng hạn ngạch thuế quan theo VKFTA khi đã hết hạn ngạch theo VKFTA vẫn có thể sử dụng hạn ngạch thuế quan theo HSK

Bảng: Về các dòng thuế Việt Nam cam kết xóa bỏ cho Hàn Quốc²

STT	Ngành	Số dòng thuế cắt giảm
1	Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	31 dòng
2	Động cơ, linh kiện, phụ tùng ô tô	33 dòng
3	Nguyên liệu nhựa	8 dòng
4	Điện gia dụng	15 dòng
5	Máy móc thiết bị (ắc quy, máy chế biến, động cơ điện)	16 dòng
6	Ô tô (1 dòng xe tải trên 10 tấn, 1 dòng ô tô con trên 3000cc)	2 dòng
7	Sản phẩm & linh kiện điện tử	31 dòng
8	Mỹ phẩm	7 dòng
9	Dược phẩm	6 dòng
10	Dây điện, cáp điện	4 dòng
11	Hàng hóa khác	47 dòng
	Tổng cộng	200 dòng

Nguồn: Bộ Tài chính

Theo cam kết trong Hiệp định AKFTA, một số nguyên phụ liệu dệt may nhập khẩu từ Hàn Quốc như vải tạo vòng lông bằng dệt kim từ bông (60019100); vải tạo vòng lông từ vật liệu khác chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su (60019991); vải tạo vòng lông từ vật liệu dệt khác (60019999), vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng quá 30 cm (60029000) không được hưởng thuế suất ưu đãi nhập khẩu hoặc chịu thuế nhập khẩu vào Việt Nam là 20%. Đối với Hiệp định VKFTA, các nguyên phụ liệu này đều được cắt giảm thuế quan nhập khẩu.

² Chỉ tính số xóa bỏ cao hơn so với AKFTA

Biểu: Thuế nhập khẩu một số nguyên phụ liệu dệt may Việt Nam cắt giảm cho Hàn Quốc trong VKFTA cao hơn so với AKFTA

Mã hàng	Mô tả	Thuế suất VKFTA (%)			
		2015	2016	2017	2018
60019100	Vải tạo vòng lông bằng dệt kim từ bông	12	12	12	12
60019991	Vải tạo vòng lông từ vật liệu dệt khác chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	9,6	7,2	4,8	2,4
60019999	Vải tạo vòng lông từ vật liệu dệt khác	8	4	0	0
60029000	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng quá 30 cm	8	4	0	0

2.2 Cam kết về Quy tắc xuất xứ

Để được hưởng ưu đãi thuế quan trong VKFTA, hàng hóa phải đáp ứng được các quy tắc xuất xứ của Hiệp định.

✦ Tiêu chí xuất xứ

Hàng hóa sẽ được coi là có xuất xứ tại một Bên nếu đáp ứng được một trong các điều kiện sau:

- Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của thành viên xuất khẩu;
- Được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu và chỉ từ các nguyên liệu có xuất xứ Việt Nam hoặc Hàn Quốc;
- Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu nhưng đáp ứng được các yêu cầu về quy tắc xuất xứ được quy định cụ thể về Quy tắc xuất xứ cụ thể từng mặt hàng (1), hoặc Quy định về các hàng hóa đặc biệt (2), hoặc Quy tắc cộng gộp (3);

(1) Quy tắc cụ thể từng mặt hàng:

Hàng hóa đáp ứng các Quy tắc Cụ thể Mặt hàng quy định tại Phụ lục 3-A được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của Bên nơi diễn ra quá trình sản xuất và chế biến hàng hóa đó.

Nhìn chung, theo các Quy tắc Cụ thể Mặt hàng quy định tại Phụ lục 3-A, để được hưởng ưu đãi thuế quan theo VKFTA, hàng hóa cần đáp ứng được một trong các tiêu chí sau:

- Tỷ lệ Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) theo quy định (thường là trên 40%);
- Chuyển đổi mã HS của nguyên liệu sử dụng (2 số, 4 số hoặc 6 số); hoặc trải qua một quy trình sản xuất hay hoạt động chế biến cụ thể chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ.

Công thức gián tiếp tính hàm lượng giá trị khu vực (RVC):

$$\text{RVC} = (\text{FOB} - \text{VNM}) / \text{FOB} \times 100\%$$

Trong đó VNM là trị giá nguyên liệu không có xuất xứ, cụ thể là:

- i) Trị giá CIF của nguyên liệu, phụ tùng hay hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu; hoặc
- ii) Giá mua đầu tiên xác định được của nguyên liệu, phụ tùng hay hàng hóa không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ của Bên nơi diễn ra các công đoạn gia công hoặc chế biến.

Lưu ý:

VKFTA quy định 02 cách tính RVC – Cách tính trực tiếp và gián tiếp. Việt Nam lựa chọn công thức tính gián tiếp. Vì vậy, khi tính RVC để chứng nhận hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam, doanh nghiệp phải dùng công thức tính gián tiếp như trên.

(2) Quy định đối với một số hàng hóa đặc biệt

Hiệp định bao gồm một Phụ lục (3-B) về 100 hàng hóa đặc biệt (Danh mục các hàng hóa này có thể được sửa đổi nếu được cả hai Bên đồng ý)

Đây là các loại hàng hóa được sản xuất hoặc gia công chế biến tại Khu công nghiệp Khai Thành thuộc Bán đảo Triều Tiên. Hiệp định có quy định riêng về xuất xứ và cơ chế tự vệ đối với loại hàng hóa này. Cụ thể:

- **Quy định về xuất xứ:** Hàng hóa vẫn được xem là có xuất xứ dù được sản xuất hoặc gia công chế biến tại Khu công nghiệp Khai Thành thuộc Bán đảo Triều Tiên từ nguyên liệu xuất khẩu từ một Bên (Hàn Quốc là chủ yếu), sau đó được tái nhập trở lại Bên đó, với điều kiện tổng giá trị nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ không vượt quá 40% trị giá FOB của hàng hóa.

- Cơ chế tự vệ đặc biệt:

Điều kiện áp dụng: Khi một Bên (Việt Nam là chủ yếu) xác định số lượng nhập khẩu các sản phẩm đặc biệt được áp dụng Quy định về xuất xứ ở trên đang tăng lên, theo đó có thể gây ra hoặc đe dọa gây ra tổn thất nghiêm trọng đối với ngành sản xuất

trong nước, thì Bên đó được tự do đình chỉ việc áp dụng Quy định xuất xứ đó trong một khoảng thời gian mà Bên đó coi là cần thiết để ngăn chặn hoặc đối phó với tổn thất hoặc đe dọa tổn thất đối với ngành sản xuất trong nước.

Thông báo áp dụng: Việc đình chỉ của một Bên (Việt Nam là chủ yếu) phải được thông báo cho Bên kia 02 tháng trước khi bắt đầu giai đoạn đình chỉ và phải cho phép Bên kia có cơ hội để trao đổi về việc này, trừ trường hợp khẩn cấp nếu việc đình chỉ bị trì hoãn có thể gây ra tổn thất khó khắc phục, thì một Bên có thể thực hiện việc đình chỉ tạm thời mà không cần phải thông báo trước 02 tháng cho Bên kia, nhưng phải thông báo trước khi việc đình chỉ có hiệu lực.

Cơ chế áp dụng: Khi một Bên ra quyết định đình chỉ việc áp dụng Quy định về xuất xứ cho hàng hóa đặc biệt, Bên đó có thể đơn phương và vô điều kiện áp dụng việc đình chỉ đó, bao gồm:

- Không có nghĩa vụ phải chứng minh rằng có tổn thất nghiêm trọng
- Không có nghĩa vụ phải tham vấn trước
- Không có bất kỳ hạn chế nào đối với thời hạn hoặc tần suất đối với việc đình chỉ áp dụng, và
- Không có nghĩa vụ phải bồi thường

(3) Cộng gộp xuất xứ:

Giống như nhiều FTA khác, VKFTA cho phép cộng gộp xuất xứ, nghĩa là nguyên liệu dù được sản xuất từ Việt Nam hay Hàn Quốc đều được coi là có xuất xứ trong quá trình tính toán Hàm lượng khu vực (RVC) để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định.

Chú ý:

Doanh nghiệp khi xuất khẩu cần cân nhắc nên sử dụng VKFTA hay AKFTA có lợi hơn. Bởi vì:

- Đa số các dòng thuế cam kết trong VKFTA thấp hơn so với AKFTA, tức là áp dụng mức thuế ưu đãi theo VKFTA sẽ có lợi hơn AKFTA, nhưng

- Quy tắc xuất xứ trong VKFTA thường khó đáp ứng hơn trong AKFTA, một phần bởi vì VKFTA chỉ cho phép cộng gộp nguyên liệu có xuất xứ từ Việt Nam và Hàn Quốc, trong khi AKFTA cho phép cộng gộp nguyên liệu có xuất xứ từ 10 nước ASEAN và Hàn Quốc.

★ Tỷ lệ không đáng kể (De Minimis)

Hàng hóa không đáp ứng được tiêu chí xuất xứ chuyển đổi mã HS vẫn được coi là có xuất xứ nếu:

- Đối với các hàng hóa không thuộc các Chương từ 50 đến 63 trong Hệ thống Hải hòa (HS), trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa, và

- Đối với các hàng hóa thuộc các Chương từ 50 đến 63 trong Hệ thống Hải hòa (HS), trọng lượng của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc giá trị của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ không được vượt quá 10% trị giá FOB³ của hàng hóa.

✦ Thủ tục chứng nhận xuất xứ

Về thủ tục cấp chứng nhận xuất xứ ưu đãi (C/O), VKFTA vẫn áp dụng quy trình cấp chứng nhận xuất xứ thông qua một cơ quan có thẩm quyền do nhà nước quy định/ủy quyền như trong các FTA ký trước đây mà Việt Nam đang thực hiện.

Đặc biệt, Hiệp định cho phép miễn nộp giấy Chứng nhận Xuất xứ đối với các hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan không quá 600 USD (trị giá FOB), hoặc một mức cao hơn nếu Nước nhập khẩu cho phép. Các FTA Việt Nam đã ký kết trước đây thường chỉ cho phép các hàng hóa có trị giá không quá 200 USD được miễn nộp giấy Chứng nhận xuất xứ.

3. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

3.1. Cơ hội

◆ Cơ hội từ xuất khẩu:

So với AKFTA, trong VKFTA Hàn Quốc mở cửa nhiều hơn cho các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam do đó các doanh nghiệp sẽ có thêm cơ hội tiếp cận thị trường này:

- Thị trường Hàn Quốc tuy là một thị trường phát triển với các yêu cầu và đòi hỏi tương đối cao nhưng nhìn chung vẫn **đễ tính hơn** các thị trường như EU, Mỹ hay Nhật Bản.

- Trong các FTA trước đây của Việt Nam, AKFTA là FTA mà Việt Nam **tận dụng được tốt nhất** các lợi thế về thuế quan – có tới 70-80% hàng hóa xuất khẩu sang Hàn Quốc đáp ứng được yêu cầu về quy tắc xuất xứ để được hưởng ưu đãi thuế quan từ Hiệp định.

◆ Cơ hội từ nhập khẩu:

Hiện tại Việt Nam đang nhập siêu từ Hàn Quốc, nếu thuế nhập khẩu từ Hàn Quốc được tiếp tục giảm so với với AKFTA thì người tiêu dùng, các doanh nghiệp nhập khẩu cũng như các doanh nghiệp xuất khẩu sử dụng nguyên liệu nhập khẩu từ Hàn Quốc sẽ được hưởng thêm nhiều lợi ích từ FTA này.

³ FOB (Free On Board): Người mua chịu mọi phí tổn và rủi ro ngay sau khi hàng được giao qua lan can tàu tại cảng xuất khẩu. Người mua đồng thời có nghĩa vụ làm thủ tục xuất khẩu. Điều khoản này chỉ áp dụng cho vận tải đường biển hoặc đường sông.

3.2. Thách thức

♦ Thách thức trong việc tiếp cận thị trường Hàn Quốc:

So với thị trường các nước ASEAN (hơn 600 triệu dân) hay Trung Quốc (gần 1.400 triệu dân) thì thị trường Hàn Quốc được coi là tương đối nhỏ (chỉ khoảng 50 triệu dân) trong khi đó yêu cầu về chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm hay tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng hóa nhập khẩu cao hơn nhiều so với thị trường các nước ASEAN hay Trung Quốc.

Với hệ thống bán lẻ đã được hình thành bài bản và các siêu thị có chuỗi phân phối tương đối ổn định rồi, việc thâm nhập vào các kênh bán hàng của Hàn Quốc là tương đối khó khăn đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Nếu không có chiến lược tìm hiểu thị trường, quảng bá sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm/dịch vụ bán hàng, đảm bảo số lượng/thời hạn giao hàng...thì các doanh nghiệp Việt Nam khó có thể thâm nhập sâu hơn vào thị trường này.

♦ Thách thức tại thị trường nội địa:

Thực hiện AKFTA, các doanh nghiệp nội địa của Việt Nam đã gặp nhiều khó khăn khi phải cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu từ Hàn Quốc với giá cả phải chăng và chất lượng/mẫu mã tốt hơn, nay VKFTA tiếp tục mở cửa thêm thị trường trong nước cho hàng nhập khẩu từ Hàn Quốc sẽ lại càng tạo thêm áp lực cho các doanh nghiệp trong nước.

GHI CHÚ: *Hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên trong các trường hợp sau: (Điều 3, Phụ lục I, Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015)*

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch tại đó;
2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại đó;
3. Các sản phẩm chế biến từ động vật sống nêu tại khoản 2 Điều này;
4. Sản phẩm thu được từ săn bắn hoặc đặt bẫy tại vùng đất của nước thành viên đó, hoặc được đánh bắt hay nuôi trồng trong vùng nội thủy hoặc tại lãnh hải của nước thành viên đó;
5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của nước thành viên đó;
6. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt bằng tàu được đăng ký tại một nước thành viên và được phép treo cờ của nước thành viên đó, và các sản phẩm khác do nước thành viên hoặc người của nước thành viên đó khai thác⁴ từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của nước thành viên đó, với điều kiện nước thành viên đó có quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên tại vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế⁵;
7. Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu đăng ký tại một nước thành viên và được phép treo cờ của nước thành viên đó, từ các sản phẩm được đề cập đến tại khoản 6 Điều này;
8. Sản phẩm được khai thác từ không gian vũ trụ với điều kiện phải do một nước thành viên hoặc một người của nước thành viên đó thực hiện;
9. Các vật phẩm thu được tại nước thành viên đó nhưng không thực hiện được những chức năng ban đầu hoặc không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể hủy bỏ hoặc dùng làm các nguyên liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế;
10. Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ:
 - a) quá trình sản xuất tại nước thành viên đó; hoặc
 - b) sản phẩm đã qua sử dụng được thu nhặt tại nước thành viên đó, với điều kiện hàng hóa đó chỉ phù hợp dùng làm nguyên vật liệu thô; và
11. Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu đó từ các sản phẩm được đề cập đến từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này.

⁴ Các nước thành viên hiểu rằng để xác định xuất xứ sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm khác, “các quyền” nêu tại điểm này bao gồm các quyền được tiếp cận nguồn thủy sản của một quốc gia ven biển, phát sinh từ những hiệp định hoặc các thỏa thuận khác được ký kết giữa một nước thành viên và quốc gia ven biển đó ở cấp Chính phủ hoặc các tổ chức tư nhân được ủy quyền hợp lệ.

⁵ “Luật quốc tế” nêu tại điểm này đề cập đến luật quốc tế đã được đa số các nước chấp nhận như *Công ước Liên hợp quốc về Luật biển*.

**TRÍCH BIỂU CAM KẾT THUẾ QUAN CỦA HÀN QUỐC ĐỂ THỰC HIỆN
HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - HÀN QUỐC GIAI ĐOẠN 2015-2018**

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Thuế suất VKFTA (%)				Ghi chú (Lộ trình cắt giảm thuế quan)
						2015	2016	2017	2018	
				Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác						
03.02				Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.						
0302	31	00	00	Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	20	20	0	0	Y3 (lộ trình cắt giảm thuế quan dần đều trong 3 năm, xóa bỏ thuế quan từ 1/1/2017)	
0302	32	00	00	Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	20	20	0	0	Y3 (lộ trình cắt giảm thuế quan dần đều trong 3 năm, xóa bỏ thuế quan từ 1/1/2017)	
0302	33	00	00	Cá ngừ vây hoặc cá ngừ sọc dưa		0	0	0	0	
0302	35	10	00	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (<i>Thunnus Thynnus</i>)		0	0	0	0	
0302	35	20	00	Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (<i>Thunnus orientalis</i>)	20	20	0	0	Y3 (lộ trình cắt giảm thuế quan dần đều trong 3 năm, xóa bỏ thuế quan từ 1/1/2017)	
0302	36	00	00	Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)		0	0	0	0	
0302	39	00	00	Loại khác	20	20	0	0	Y3 (lộ trình cắt giảm thuế quan dần đều trong 3 năm, xóa bỏ thuế quan từ 1/1/2017)	
0302	41	00	00	Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	0	0	0	0	0	
0302	42	00	00	Cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>)	20	20	20	20	20	E (duy trì mức thuế cơ sở)
0302	43	00	00	Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>)		0	0	0	0	
03.03				Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.						

0303	41	00	00	Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)		0	0	0	0	
0303	42	00	00	Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	10	10	0% - 5%			S1 (Giảm thuế quan xuống 0% - 5% từ ngày 1/1/2016)
0303	43	00	00	Cá ngừ vây hoặc cá ngừ sọc dưa	10	10	0% - 5%			S1 (Giảm thuế quan xuống 0% - 5% từ ngày 1/1/2016)
0303	44	00	00	Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	10		0% - 5%			S1 (Giảm thuế quan xuống 0% - 5% từ ngày 1/1/2016)
0303	45	20	00	Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (<i>Thunnus orientalis</i>)	10		0% - 5%			S1 (Giảm thuế quan xuống 0% - 5% từ ngày 1/1/2016)
0303	45	10	00	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (<i>Thunnus thynnus</i>)		0	0	0	0	
0303	46	00	00	Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)		0	0	0	0	
0303	49	00	00	Loại khác	10		0% - 5%			S1 (Giảm thuế quan xuống 0% - 5% từ ngày 1/1/2016)
0303	51	00	00	Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	10	10	0% - 5%			S1 (Giảm thuế quan xuống 0% - 5% từ ngày 1/1/2016)
0303	53	00	00	Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	10			0		Y3 (lộ trình cắt giảm thuế quan dần đều trong 3 năm, xóa bỏ thuế quan từ 1/1/2017)
03.04				Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.						
0304	86	00	00	Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)		0	0	0	0	
0304	87	10	00	Cá ngừ vây xanh		0	0	0	0	
0304	87	90	00	Loại khác		0	0	0	0	
03.06				Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc						

				chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.						
0306	14			Cua, ghe đông lạnh						
0306	14	10	11	Đóng hộp kín khí		0	0	0	0	
0306	14	90	00	Loại khác		0	0	0	0	
0306	17			Tôm Shrimps và tôm Prawn						
0306	17	10	10	Hun khói		0	0	0	0	
0306	17	90	10	Loại khác		0	0	0	0	
0306	24			Cua, ghe không đông lạnh						
0306	24	10	90	Loại khác	20	20				S1 (Giảm thuế quan xuống 0% - 5% từ ngày 1/1/2016)
0306	24	20	00	Khô		0	0	0	0	
0306	24	30	00	Muối hoặc ngâm nước muối		0	0	0	0	
03.07				Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.						
0307	41	10	00	Mực nang	10					Y5 (lộ trình cắt giảm thuế quan dần đều trong 5 năm, xóa bỏ thuế quan từ 1/1/2019)
0307	49	40	10	Mực nang		0	0	0	0	
0307	51	10	00	Mực poulp		0	0	0	0	
0307	51	10	20	Mực poulp		0	0	0	0	
0307	71	30	00	Sò		0	0	0	0	
				Loại khác:						
0307	79	10	00	Sò		0	0	0	0	
0307	79	10	20	Sò Đại Tây Dương (hen clams)		0	0	0	0	

				Chương 8 - Quả và quả hạch (nut) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa						
				Hạt điều:						
0801	31	00	00	Chưa bóc vỏ		8			Y5 (lộ trình cắt giảm thuế quan dần đều trong 5 năm, xóa bỏ thuế quan từ 1/1/2019)	
0801	32	00	00	Đã bóc vỏ		8			Y5 (lộ trình cắt giảm thuế quan dần đều trong 5 năm, xóa bỏ thuế quan từ 1/1/2019)	
				Chương 62 - Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc						
6202				Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo Jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại 62.04						
6202	11	00	00	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	13	0	0	0	0	Y1 (Xóa bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực ngày 20/12/2015)
6203				Bộ Com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.						
6203	11	00	00	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	13	0	0	0	0	Y1 (Xóa bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực ngày 20/12/2015)
6203	31	00	00	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	13	0	0	0	0	Y1 (Xóa bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực ngày 20/12/2015)
6203	32	00	00	Từ bông	13	0	0	0	0	Y1 (Xóa bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực ngày 20/12/2015)
6203	41	00	00	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	13	0	0	0	0	Y1 (Xóa bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực ngày 20/12/2015)
6204				Bộ Com-lê, bộ quần áo						

				đồng bộ, áo jacket, blazer, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.						
6204	11	00	00	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	13	0	0	0	0	Y1 (Xóa bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực ngày 20/12/2015)
6204	31	00	00	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	13	0	0	0	0	Y1 (Xóa bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực ngày 20/12/2015)
6204	32	00	00	Từ bông	13	0	0	0	0	Y1 (Xóa bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực ngày 20/12/2015)
6204	51	00	00	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	13	0	0	0	0	Y1 (Xóa bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực ngày 20/12/2015)
6204	61	00	00	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	13	0	0	0	0	Y1 (Xóa bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực ngày 20/12/2015)
6205				Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai						
6205	20	00	00	Từ bông	13	0	0	0	0	Y1 (Xóa bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực ngày 20/12/2015)
6208				Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (nesgligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái						
6208	29	00	00	Từ vật liệu dệt khác	13	0	0	0	0	Y1 (Xóa bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực ngày 20/12/2015)
6212				Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc						
6212	10	90	00	Loại khác	13	0	0	0	0	Y1 (Xóa bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực ngày 20/12/2015)

										ngày 20/12/2015)
6214				Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự						
6214	10	00	00	Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	13	0	0	0	0	Y1 (Xóa bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực ngày 20/12/2015)
6216				Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao						
6216	00	90	00	Loại khác	13	0	0	0	0	Y1 (Xóa bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực ngày 20/12/2015)
				Chương 94 - Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép						
9401				Ghế ngồi						
9401	51	00	00	Bằng tre hoặc song, mây		0	0	0	0	
9401	90	10	00	Bằng gỗ		0	0	0	0	
94.06				Nhà lắp ghép						
9406	00	10	00	Bằng gỗ	8					Y5 (lộ trình cắt giảm thuế quan dần đều trong 5 năm, xóa bỏ thuế quan từ 1/1/2019)